TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G L** **TỈNH H D**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 22 /2023/HNGĐ-ST
Ngày: 31/7/2023.
V/v ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G L - TỈNH H D

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông **An Văn Khoái**.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Nguyễn Thị Khiêm.
2. Bà Trần Thị Thanh Nhàn.

- Thư ký phiên toà: Ông Vũ Hoàng Long - Thư ký Tòa án nhân dân huyện G L, tỉnh H D.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G L *tham gia phiên tòa*: Bà **Nguyễn Thị Thanh** - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G L, tỉnh H D xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 60/2023/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 04 năm 2023 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2023/QĐST-HNGĐ ngày 14/7/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà M T T - sinh năm 1961.
HKTT: Thôn A T, xã G T, huyện G L, tỉnh H D.
Có mặt tại phiên tòa.
- Bị đơn: Ông N Đ H - sinh năm 1962.
ĐKHKTT: Thôn A T, xã G T, huyện G L, tỉnh H D.
Vắng mặt đã được tống đạt hợp lệ.
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà M T T: ÔngS A - Luật sư, Công ty luật Hàm Rồng, chi Nhánh Hải Phòng.
Có mặt tại phiên tòa.
- Người đại diện theo ủy quyền nhận các văn bản tố tụng của bà T: Chị N T T C - sinh năm 1996.
Địa chỉ: Thôn A T, xã G T, huyện G L, tỉnh H D.
Có mặt tại phiên tòa.
- Người làm chứng: Anh Nguyễn Đình Trung - sinh năm 1992.
Địa chỉ: Thôn A T, xã G T, huyện G L, tỉnh H D.
Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình khai tại Toà án và tại phiên toà, nguyên đơn bà T trình bày:

Bà và ông N Đ H kết hôn năm 1991, đăng ký kết hôn tại UBND xã G T, huyện Tứ Lộc, tỉnh Hải Hưng (nay là xã G T, huyện G L, tỉnh H D) trước khi kết hôn ông bà được tự do, tự nguyện tìm hiểu. Sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng càng về sau vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông H không quan tâm, chăm sóc vợ con, mọi việc trong gia đình và việc học hành của con cái đều do bà đảm nhận. Bản thân bà T đã cam chịu, hy sinh để cho gia đình được yên ấm, ông H yên tâm công tác, các con yên tâm học tập nhưng ông H vẫn không để tâm đến. Theo bà T ông H không chịu khó làm ăn, ham chơi, tụ tập, không giúp đỡ, chăm no được cho vợ con, liên tục báo nợ về cho gia đình nhưng chưa từng có trách nhiệm chi trả các khoản nợ của mình. Khiến cuộc sống hôn nhân lúc nào cũng căng thẳng, mệt mỏi. Theo bà T gần một năm trở lại đây, ông H có lối sống buông thả, vô trách nhiệm với vợ con, có các mối quan hệ xã hội không lành mạnh. Gia đình, con cái đã can thiệp hòa giải nhưng không được. Vợ chồng đã ly thân nên bà T đề nghị Tòa án nhân dân huyện G L giải quyết cho bà được ly hôn ông H.

Về quan hệ con chung: Bà T xác định bà và ông H có 02 con chung gồm Nguyễn Đình Trung, sinh năm 1992 và N T T C, sinh năm 1996. Cả hai con chung đều đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình chuẩn bị xét xử Tòa án nhân dân huyện G L đã tiến hành xác minh với Công an xã G T; Cục xuất nhập cảnh Bộ công an xác định ông H vẫn có HKTT tại thôn A T, xã G T, huyện G L, tỉnh H D, thỉnh thoảng vẫn về địa phương.

Tại phiên tòa anh Nguyễn Đình Trung và chị N T T C trình bày: Quá trình chung sống bà T, ông H có nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông H không quan tâm chăm sóc cho gia đình, bản thân anh Trung và chị C đi học, ăn ở phần lớn do bà T chăm sóc. Ông H đi làm thậm trí còn mang nợ về để bà T phải trả nợ. Trong quá trình làm việc tại Hà Nội ông H có biểu hiện không chung thủy với bà T. Bản thân ông H còn đánh chị C và đe dọa làm tổn hại tinh thần bà T và chị C. Ông bán đất ở Hà Nội không thông báo cho gia đình. Anh Trung và chị C xác định ông H và bà T đã ly thân không ai cỏn quan tâm đến ai. Tuy nhiên thỉnh thoảng ông H vẫn về nhà công việc gia đình và đi làm căn cước công dân gắn chíp điện tử. Các văn bản Tòa án thông báo qua chính quyền địa phương, niêm yết, thông báo cho gia đình thì gia đình đã thông báo lại cho ông H.

Tòa án nhân dân huyện đã tiến hành xác minh với đại diện thôn A T, Công An viên, Đại diện Hội phụ nữ xã G T xác định: Trong quá trình chung sống giữa ông H và bà T phát sinh mâu thuẫn, thực tế đã ly thân nhau gần 01 năm nay…..địa phương đề nghị Tòa án nhân dân huyện G L hòa giải để bà T, ông H quay về

chung sống nếu không hòa giải được thì đề nghị Tòa án giải quyết để cho bà T đươc ly hôn ông H để bảo vệ quyền lợi của phụ nữ.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện G L đã triệu tập ông H nhiều lần nhưng ông H vẫn không có mặt. Tòa án nhân dân huyện G L đã kết hợp với gia đình, chính quyền địa phương làm thủ tục niêm yết theo quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T trình bày: Xác định mâu thuẫn của bà T và ông H đã ở mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, ông H không quan tâm đến vợ con, mang nợ về cho bà T phải trả, đe dọa khủng bố tinh thần bà T, thực tế đã ly thân. Ông H không đến Tòa án làm việc là gây khó khăn cho bà T. Vì vậy đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn giải quyết cho bả T ly hôn ông H.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G L xác định việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thu thập chứng cứ, của HĐXX, Thư ký phiên toà đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với các đương sự: Từ khi thụ lý vụ án nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn không hợp tác, không đến Tòa án làm việc nên vi phạm về quyền nghĩa vụ của đương sự. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX:

Áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, Điều 147, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề xuất:

- Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận đơn khởi kiện của Bà M T T. Cho bà T được ly hôn với ông N Đ H.
- Về con chung: Không đặt ra giải quyết.
- Về án phí: Bà M T T được miễn án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Bà M T T và ông N Đ H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã G T, huyện Tứ Lộc tỉnh Hải Hưng nay là UBND xã G T, huyện G L ngày 23/01/1991 là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn vợ chồng tổ chức cuộc sốn chung hạnh phúc thời gian đầu nhưng sau đó đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông H không quan tâm, chăm sóc cho vợ con, không có sự sẻ chia, gánh vác công việc gia đình với bà T. Vợ chồng mâu thuẫn gia đình các con đã khuyên giải nhiều lần nhưng không được. Bà T và ông H đã ly thân nhau hơn 1 năm nay, không đoàn tụ lần nào. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông H đã ở mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông H không đến Tòa làm

việc là cố ý gây khó khăn cho bà T nên cần áp dụng quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình 2014 xử cho bà M T T được ly hôn ông N Đ H.

[2] Về án phí: Bà M T T là nguyên đơn đã trên 60 tuổi thuộc đối tượng người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nên được miễn án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 của Ủy Ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm nộp án phí và lệ phí của Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, 57 Luật hôn nhân gia đình, Điều 147; khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử cho bà M T T được ly hôn ông N Đ H.

2. Về án phí: Miễn án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm cho bà M T T.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND huyện G L;
- Chi cục THÁ dân sự huyện G L;
- UBND xã G T, huyện G L;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

An Văn Khoái